

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP  
THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Số: 544 /CV-STP

V/v: Công bố BCTC  
quý 3 năm 2015 (Hợp nhất)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty CP Công nghiệp thương mại Sông Đà
2. Mã chứng khoán: STP
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 04. 33828440/33521290 (máy lẻ 115); Fax: 04. 33822791
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Thúy Quỳnh
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 (Hợp nhất) của Công ty cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà được lập ngày 12 tháng 11 năm 2015, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 (Hợp nhất) so với cùng kỳ năm ngoái.
  - 6.3. Các tài liệu đính kèm:
    - Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 (Hợp nhất).
    - Công văn số 543 CT/TCKT ngày 12/11/2015 về giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 (Hợp nhất) so với cùng kỳ năm ngoái.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 Công ty cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà: **stp.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TH

**Người được ủy quyền CBTT**  
(Ký tên, đóng dấu)  
  
**Vũ Thúy Quỳnh**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ  
YÊN NGHĨA - HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2015**

*Hà Nội, năm 2015*

## MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2015  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

|   | Trang |
|---|-------|
| 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý III tại ngày 30 tháng 9 năm 2015   | 1-3   |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 4     |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015           | 5     |
| 4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015    | 6-41  |

\*\*\*\*\*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

| Chi tiêu  | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                        |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>107,857,735,440</b> | <b>122,222,955,350</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  | <b>V1</b>   | <b>2,734,798,544</b>   | <b>30,118,499,410</b>  |
| 1. Tiền   | 111         |             | 2,734,798,544          | 9,495,708,848          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             |                        | 20,622,790,562         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  |             | <b>80,000,000</b>      | <b>85,000,000</b>      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121         | V2          | 154,438,000            | 154,438,000            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122         | V3          | (74,438,000)           | (69,438,000)           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123         |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>81,474,912,133</b>  | <b>65,807,885,540</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131         | V4          | 69,683,135,991         | 47,629,577,643         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132         |             | 86,250,625             | 185,037,565            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135         |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136         | V5          | 21,761,133,852         | 22,966,878,667         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137         |             | (10,055,608,335)       | (4,973,608,335)        |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý                          | 139         |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>20,259,620,064</b>  | <b>16,464,080,347</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         | V6          | 20,259,620,064         | 17,035,065,087         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             |                        | (570,984,740)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>3,308,404,699</b>   | <b>9,747,490,053</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             | 210,952,533            | 6,975,473              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             | 1,363,724,826          | 8,006,787,240          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153         | V7          | 1,733,727,340          | 1,733,727,340          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154         |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155         | V8          |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>57,479,367,248</b>  | <b>50,897,721,579</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             | <b>105,678,000</b>     | <b>105,678,000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212         |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213         |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214         |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215         |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216         |             | 105,678,000            | 105,678,000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219         | V9          |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>  | <b>V10</b>  | <b>34,289,825,032</b>  | <b>33,308,878,124</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221         |             | 26,118,210,532         | 25,137,263,624         |

| Chi tiêu  | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá  | 222         |             | 66,597,695,857         | 61,325,978,168         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223         |             | (40,479,485,325)       | (36,188,714,544)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | 224         |             |                        |                        |
| - Nguyên giá  | 225         |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226         |             |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | 227         |             | <b>8,171,614,500</b>   | <b>8,171,614,500</b>   |
| - Nguyên giá  | 228         |             | 8,171,614,500          | 8,171,614,500          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229         |             |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | 230         |             |                        |                        |
| - Nguyên giá  | 231         |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232         |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | 240         | V11         | <b>12,543,654,615</b>  | <b>7,348,649,179</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241         |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242         |             | 12,543,654,615         | 7,348,649,179          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | 250         | V12         | <b>5,266,486,640</b>   | <b>5,266,486,640</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251         |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252         |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253         |             | 10,041,486,640         | 10,041,486,640         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254         |             | (4,775,000,000)        | (4,775,000,000)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255         |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | 260         | V13         | <b>5,273,722,961</b>   | <b>4,868,029,636</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261         |             | 5,273,722,961          | 4,868,029,636          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262         |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263         |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268         |             |                        |                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269         |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | 270         |             | <b>165,337,102,688</b> | <b>173,120,676,929</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |             |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | 300         |             | <b>21,192,714,957</b>  | <b>30,128,756,592</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | 310         |             | <b>21,192,714,957</b>  | <b>30,128,756,592</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311         | V14         | 8,133,980,104          | 16,725,041,686         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312         |             | 1,526,912,116          | 1,351,572,917          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313         |             | 235,814,910            | 1,050,021,830          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314         |             | 1,997,390,333          | 1,491,173,037          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315         | V15         | 336,188,443            | 581,108,267            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316         |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317         |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318         |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319         | V16         | 671,163,647            | 779,270,113            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320         | V17         | 8,064,726,936          | 7,782,251,016          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321         |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322         |             | 226,538,468            | 368,317,726            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323         |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324         |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | 330         |             |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331         |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332         |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333         |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334         |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335         |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336         |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337         |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338         |             |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339         |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340         |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341         |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342         |             |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343         |             |                        |                        |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b>  | <b>V18</b>  | <b>144,144,387,731</b> | <b>142,991,920,337</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b>  |             | <b>144,144,387,731</b> | <b>142,991,920,337</b> |
| <b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>               | <b>411</b>  |             | <b>70,000,000,000</b>  | <b>70,000,000,000</b>  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a        |             | 70,000,000,000         | 70,000,000,000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b        |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412         |             | 54,102,373,080         | 54,102,373,080         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413         |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414         |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415         |             | (12,149,015,060)       | (12,149,015,060)       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416         |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417         |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418         |             | 29,794,582,914         | 29,794,582,914         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419         |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420         |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421         |             | (4,067,126,187)        | (5,853,449,950)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a        |             | (5,853,449,950)        | (5,853,449,950)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b        |             | 1,786,323,763          |                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422         |             |                        |                        |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát        | 429         |             | 6,463,572,984          | 7,097,429,353          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b>  |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431         |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432         |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b>  |             | <b>165,337,102,688</b> | <b>173,120,676,929</b> |

Hà Nội ngày 12 tháng 11 năm 2015

Lập biểu



Q. Kế toán trưởng




TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Trọng Trãi

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

### Quý III năm 2015

| Chỉ tiêu   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--|-------------|-------------|-----------------|-------------------|--------------------------------------|-----------------|
|  |             |             |                 |                   | Năm nay                              | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01          | V1.1        | 51,077,752,023  | 89,418,906,156    | 161,544,464,116                      | 241,915,969,857 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02          |             | 5,998,073       | 164,587,446       | 612,138,720                          | 592,848,902     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)      | 10          |             | 51,071,753,950  | 89,254,318,710    | 160,932,325,396                      | 241,323,120,955 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11          | V1.2        | 45,471,071,748  | 83,776,953,117    | 142,619,677,310                      | 221,097,573,110 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20          |             | 5,600,682,202   | 5,477,365,593     | 18,312,648,086                       | 20,225,547,845  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21          | V1.3        | 165,678,965     | 283,183,669       | 810,875,751                          | 686,766,074     |
| 7. Chi phí tài chính   | 22          | V1.4        | 546,470,999     | 3,427,080,917     | 1,279,598,311                        | 3,505,861,390   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23          |             | 121,818,715     | 263,181,109       | 321,746,382                          | 373,381,697     |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25          | V1.5        | 976,110,774     | 1,283,639,362     | 2,940,635,000                        | 3,959,881,217   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26          | V1.6        | 2,409,740,694   | 1,858,351,788     | 11,108,043,993                       | 6,108,042,889   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30          |             | 1,834,038,700   | (808,522,805)     | 3,795,246,533                        | 7,338,528,423   |
| 12. Thu nhập khác  | 31          | V1.7        | 101,333,721     | 40,503,679        | 978,533,365                          | 398,449,923     |
| 13. Chi phí khác   | 32          | V1.8        | 2,399,996,220   | 990,207,235       | 3,634,212,002                        | 1,045,013,637   |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)  | 40          |             | (2,298,662,499) | (949,703,556)     | (2,655,678,637)                      | (646,563,714)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50          |             | (464,623,799)   | (1,758,226,361)   | 1,139,567,896                        | 6,691,964,709   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51          |             | -               | -                 | -                                    | 6,829,781,047   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52          |             | -               | -                 | -                                    | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60          |             | (464,623,799)   | (1,758,226,361)   | 1,139,567,896                        | (137,816,338)   |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                    | 61          |             | (366,925,364)   | (46,107,163)      | (633,856,369)                        | (51,177,241)    |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                 | 62          |             | (97,698,435)    | (1,712,119,198)   | 1,773,424,265                        | (86,639,097)    |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)  | 70          |             | (16.10)         | (298.2)           | 292.33                               | (14.3)          |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71          |             |                 |                   |                                      |                 |

Hà Nội ngày 12 tháng 11 năm 2015

Q. Kế toán trưởng

Lập biểu



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Trọng Đài*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Chỉ tiêu   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý 3 năm 2015   | Quý 3 năm 2014   |
|--|-------------|-------------|------------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |             |             |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01          |             | 76,285,848,064   | 66,204,700,440   |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02          |             | (59,124,835,035) | (65,131,739,379) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03          |             | (3,317,501,940)  | (3,494,794,102)  |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04          |             | (120,559,106)    | (60,236,985)     |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05          |             | -                | (5,310,541,919)  |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06          |             | 938,368,782      | 12,583,237,875   |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07          |             | (5,675,285,915)  | (3,247,885,145)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20          |             | 8,986,034,850    | 1,542,740,785    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |             |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21          |             | (11,323,464,436) |                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22          |             | -                |                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23          |             | -                |                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24          |             | -                |                  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25          |             | -                |                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26          |             | -                | 3,200,000,000    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27          |             | 109,960,297      | 280,657,604      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30          |             | (11,213,504,139) | 3,480,657,604    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |             |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31          |             | -                |                  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32          |             | -                | (468,254,640)    |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33          |             | 12,739,426,406   | 18,002,919,848   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34          |             | (27,051,730,881) | (15,750,867,800) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35          |             | -                |                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36          |             | -                | (6,046,538,000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40          |             | (14,312,304,475) | (4,262,740,592)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)   | 50          |             | (16,539,773,764) | 760,657,797      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60          |             | 19,274,572,308   | 17,353,224,936   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61          |             |                  |                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)   | 70          |             | 2,734,798,544    | 18,113,882,733   |

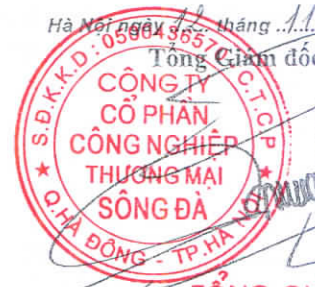
Lập biểu

*[Handwritten signature]*

Q. Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

Hà Nội ngày 31 tháng 12 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Trọng Trãi*



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

---

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa; Kinh doanh vật tư, vận tải,...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015.

#### *Danh sách Công ty con được hợp nhất*

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng có trụ sở chính tại Xóm Bằng Gã, xã Trường Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tỷ lệ lợi ích và Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty con lần lượt là 75,36% và 75,36% (số đầu năm là 75,36% và 75,36%)

#### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 205 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 180 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp quý 3 năm 2015 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2015 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2015 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 3 năm 2015 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 3 năm 2015.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 3 năm 2015.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015 theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2015.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015 và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2015.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 3 năm 2015.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường, và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất kinh doanh tập hợp theo từng công đoạn hoàn thành, trong đó chi phí sản xuất chung được phân bổ theo số lượng và bao sản xuất. Do đó giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 – 30       |
| Máy móc và thiết bị             | 3 – 6         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 2 – 5         |

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là:

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 12. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 3 năm 2015.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

### 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

### 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 23. Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt   | 53,329,234           | 3,088,414             |
| Tiền gửi ngân hàng                                       | 2,681,469,310        | 9,492,620,434         |
| Các khoản tương đương tiền                               |                      | 20,622,790,562        |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*) |                      | 20,622,790,562        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2,734,798,544</b> | <b>30,118,499,410</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

#### 2a. Chứng khoán kinh doanh

|  | Số cuối kỳ         |                   |                     | Số đầu năm         |                   |                     |
|--|--------------------|-------------------|---------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
|  | Giá gốc            | Giá trị hợp lý    | Dự phòng            | Giá gốc            | Giá trị hợp lý    | Dự phòng            |
| <i>Cổ phiếu Công ty cổ phần Licogi</i> | 154,438,000        | 80,000,000        | (74,438,000)        | 154,438,000        | 85,000,000        | (69,438,000)        |
| 16                                     | 154,438,000        | 80,000,000        | (74,438,000)        | 154,438,000        | 85,000,000        | (69,438,000)        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>154,438,000</b> | <b>80,000,000</b> | <b>(74,438,000)</b> | <b>154,438,000</b> | <b>85,000,000</b> | <b>(69,438,000)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

|   | Năm nay             | Năm trước           |
|---|---------------------|---------------------|
| Số đầu năm  | (69,348,000)        | (2,981,795,501)     |
| Trích lập dự phòng bổ sung                              | (5,000,000)         | (8,000,000)         |
| Tăng do chuyển từ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn sang |                     | (700,000,000)       |
| Hoàn nhập dự phòng                                      |                     | 3,626,357,501       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                       | <b>(74,348,000)</b> | <b>(63,438,000)</b> |

**2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | Số cuối kỳ            |                        |                      | Số đầu năm            |                        |                      |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>     | <b>10,041,486,640</b> | <b>(4,775,000,000)</b> | <b>5,266,486,640</b> | <b>10,041,486,640</b> | <b>(4,775,000,000)</b> | <b>5,266,486,640</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45  | 2,775,000,000         | (2,775,000,000)        | -                    | 2,775,000,000         | (2,775,000,000)        | -                    |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội | 2,000,000,000         | (2,000,000,000)        | -                    | 2,000,000,000         | (2,000,000,000)        | -                    |
| Công ty Cổ phần Lộc Ninh                  | 5,266,486,640         |                        | 5,266,486,640        | 5,266,486,640         |                        | 5,266,486,640        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>10,041,486,640</b> | <b>(4,775,000,000)</b> | <b>5,266,486,640</b> | <b>10,041,486,640</b> | <b>(4,775,000,000)</b> | <b>5,266,486,640</b> |

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                            | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                 | (4,775,000,000)        | (3,836,500,000)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung |                        | (188,500,000)          |
| Hoàn nhập dự phòng         |                        | 700,000,000            |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>(4,775,000,000)</b> | <b>(3,325,000,000)</b> |

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>        | <b>25,107,522,465</b> | <b>2,968,280,000</b>  |
| Công ty CP VLXD Hà Nội                   | 25,107,522,465        | 453,104,000           |
| Công ty CP ĐT & TM Hà Nội                |                       | 2,515,176,000         |
| <b>Phải thu khách hàng khác</b>          | <b>44,575,613,526</b> | <b>44,661,297,643</b> |
| Công ty TNHH Dương Hồng                  | 10,788,581,129        | 8,278,669,807         |
| Công ty CPXM Mai Sơn                     | 13,383,539,000        | 16,711,677,000        |
| Công ty xi măng ChinFon                  | 2,809,589,989         | 5,504,260,014         |
| Công ty CP xi măng và khoáng sản Yên Bái | 6,130,490,000         | 5,446,145,000         |
| NIKO                                     | 749,709,772           | 4,346,501,986         |
| Công ty CPXM Hạ Long                     | 3,045,112,500         |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                      |                       |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CPXM Cẩm Phả | 2,805,770,000         |                       |
| KOTA                 | 210,643,263           |                       |
| Các khách hàng khác  | 4,652,177,873         | 4,374,043,836         |
| <b>Cộng</b>          | <b>69,683,135,991</b> | <b>47,629,577,643</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ        | Số đầu năm         |
|---|-------------------|--------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>        |                   |                    |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>           | <i>86,250,625</i> | <i>185,037,565</i> |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Đăng Hưng               |                   | 58,000,000         |
| Công ty TNHH Thương mại Toàn Thành Phát       |                   | 40,446,940         |
| Công ty CP Bàn đồ và Đo đạc công trình Hà Nội |                   | 16,110,000         |
| Viện Năng Suất Việt Nam                       |                   | 23,520,000         |
| Hoàng Công Đệ                                 |                   | 25,000,000         |
| DNTN Đoàn Hoàn                                |                   | 5,300,825          |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB               | 30,250,000        |                    |
| Công ty TNHH xe nâng Bình Minh                | 40,000            |                    |
| Các nhà cung cấp khác                         | 55,960,625        | 16,659,800         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>86,250,625</b> | <b>185,037,565</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                       |                       |                        |                       |                        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>             | <i>21,761,133,852</i> | <i>(9,893,762,141)</i> | <i>22,966,878,667</i> | <i>(4,811,762,141)</i> |
| Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất | 18,690,000,000        | (9,277,000,000)        | 19,590,000,000        | (4,195,000,000)        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                        | 3,071,133,852         | (616,762,141)          | 3,376,878,667         | (616,762,141)          |
| <b>Cộng</b>   | <b>21,761,133,852</b> | <b>(9,893,762,141)</b> | <b>22,966,878,667</b> | <b>(4,811,762,141)</b> |

(\*) Là khoản hợp tác đầu tư cùng với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/8/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất (Bên A) với Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (bên B) về việc đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15,000 m<sup>2</sup> nằm trong tổng thể 21,290 m<sup>2</sup> đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên A làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội. Theo dự án trên Bên B góp 80% vốn. Giá trị vốn góp từng đợt phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn và nhu cầu thực tế triển khai dự án đầu tư. Hai bên thống nhất sẽ thành lập pháp nhân mới (là Công ty Cổ phần) để quản lý toàn bộ dự án trên vào một thời điểm thích hợp do bên B quyết định sau khi bàn bạc với bên A. Tuy nhiên theo biên bản làm việc ngày 10 tháng 10

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

năm 2011 giữa hai bên thì toàn bộ số tiền, bên B đã góp để thực hiện dự án được chuyển thành công nợ bên A phải thanh toán cho bên B do dự án chậm tiến độ thuộc trách nhiệm bên A. Tính đến thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2015, bên A còn nợ 18,690,000,000 VND.

**5b. Phải thu dài hạn khác**

|   | Số cuối kỳ         |          | Số đầu năm         |          |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
|   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>           |                    |          |                    |          |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 105,678,000        | -        | 105,678,000        | -        |
| Ký cược, ký quỹ                             | 105,678,000        |          | 105,678,000        |          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>105,678,000</b> | <b>-</b> | <b>105,678,000</b> | <b>-</b> |

**6. Nợ xấu**

|   | Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ            |                        | Thời gian quá hạn | Số đầu năm            |                        |
|---|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
|   |                   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |                   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Các bên liên quan</i>  |                   |                       |                        |                   |                       |                        |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>                                    |                   | 19,468,608,335        | 9,413,000,000          |                   | 20,368,608,335        | 15,395,000,000         |
| Phải thu tiền góp vốn Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất  | Trên 2 năm        | 18,690,000,000        | 9,413,000,000          | Trên 2 năm        | 19,590,000,000        | 15,395,000,000         |
| Phải thu tiền cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VTKS Xuân Minh vay | Trên 3 năm        | 778,608,335           |                        | Trên 3 năm        | 778,608,335           |                        |
| <b>Cộng</b>   |                   | <b>19,468,608,335</b> | <b>9,413,000,000</b>   |                   | <b>20,368,608,335</b> | <b>15,395,000,000</b>  |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

|                            | Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn | Nợ phải thu, cho vay dài hạn | Cộng                    |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm                 | (4,973,608,335)               |                              | (4,973,608,335)         |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (5,082,000,000)               |                              | (5,082,000,000)         |
| Hoàn nhập dự phòng         |                               |                              |                         |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>(10,055,608,335)</b>       | <b>-</b>                     | <b>(10,055,608,335)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Hàng mua đang đi trên đường          | -                     | -        | 4,370,455,134         | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 12,785,054,529        | -        | 7,673,984,096         | (570,984,740)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 55,195,730            | -        | 82,896,837            | -                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4,607,302,057         | -        | 3,223,020,406         | -                    |
| Thành phẩm                           | 2,812,067,748         | -        | 1,684,708,614         | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>20,259,620,064</b> | <b>-</b> | <b>17,035,065,087</b> | <b>(570,984,740)</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                            | Năm nay       | Năm trước |
|----------------------------|---------------|-----------|
| Số đầu năm                 | (570,984,740) | -         |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -             | -         |
| Hoàn nhập dự phòng         | 570,984,740   | -         |
| Số cuối kỳ                 | -             | -         |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                        | Số cuối kỳ         | Số đầu năm       |
|------------------------|--------------------|------------------|
| Chi phí chờ kết chuyển | 32,724,898         | 6,975,473        |
| Công cụ dụng cụ        | 178,227,635        | -                |
| <b>Cộng</b>            | <b>210,952,533</b> | <b>6,975,473</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng                         | 483,423,293          | 666,171,874          |
| Chi phí sửa chữa tài sản                             | 1,060,508,085        | 267,284,366          |
| Tiền đền bù thiệt hại rừng trong quá trình khai thác | 3,014,257,881        | 3,109,842,308        |
| Quyền khai thác mỏ                                   | 637,613,552          | 711,818,154          |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác                   | 77,920,150           | 112,912,934          |
| <b>Cộng</b>  | <b>5,273,722,961</b> | <b>4,868,029,636</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****9. Tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng           |
|--|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                              |                           |                        |                                       |                                 |                |
| <i>Số đầu năm</i>                              | 12,095,156,830            | 46,957,814,077         | 1,982,759,307                         | 290,247,954                     | 61,325,978,168 |
| Tăng trong<br>kỳ                               | 269,614,874               | 5,002,102,815          | -                                     | -                               | 5,271,717,689  |
| <i>Số cuối kỳ</i>                              | 12,364,771,704            | 51,959,916,892         | 1,982,759,307                         | 290,247,954                     | 66,597,695,857 |
| <i>Trong đó:</i>                               |                           |                        |                                       |                                 |                |
| Đã khấu hao<br>hết nhưng<br>vẫn còn sử<br>dụng | 5,504,485,614             | 19,630,836,985         | 607,704,762                           | 108,536,364                     | 25,851,563,725 |
| <b>Giá trị hao<br/>mòn</b>                     |                           |                        |                                       |                                 |                |
| <i>Số đầu năm</i>                              | 7,379,656,697             | 27,863,094,337         | 791,045,370                           | 154,918,140                     | 36,188,714,544 |
| Khấu hao<br>trong kỳ                           | 521,763,104               | 3,530,265,487          | 206,258,184                           | 32,484,006                      | 4,290,770,781  |
| <i>Số cuối kỳ</i>                              | 7,901,419,801             | 31,393,359,824         | 997,303,554                           | 187,402,146                     | 40,479,485,325 |
| <b>Giá trị còn<br/>lại</b>                     |                           |                        |                                       |                                 |                |
| <i>Số đầu năm</i>                              | 4,715,500,133             | 19,094,719,740         | 1,191,713,937                         | 135,329,814                     | 25,137,263,624 |
| <i>Số cuối kỳ</i>                              | 4,463,351,903             | 20,566,557,068         | 985,455,753                           | 102,845,808                     | 26,118,210,532 |

*Trong đó:*

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1,837,780,803 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                      | Số đầu<br>năm | Chi phí phát<br>sinh trong kỳ | Kết chuyển<br>vào TSCĐ<br>trong kỳ | Giảm khác<br>(* ) | Số cuối kỳ     |
|----------------------|---------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------|
| Đầu tư Mua sắm       |               | 10,446,479,863                | (5,002,102,815)                    | (77,913,450)      | 5,366,463,598  |
| XDCB dở dang         | 7,110,998,137 | 269,614,874                   | (269,614,874)                      |                   | 7,110,998,137  |
| Sửa chữa lớn<br>TSCĐ | 237,651,042   | 848,216,248                   |                                    | (1,019,674,410)   | 66,192,880     |
| <b>Cộng</b>          | 7,348,649,179 | 11,564,310,985                | (5,271,717,689)                    | (1,097,587,860)   | 12,543,654,615 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**<sup>(\*)</sup> Giảm khác là kết chuyển vào chi phí trả trước để phân bổ.**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>              | <i>104,824,000</i>   |                       |
| Công ty CP đầu tư và Thương mại Vận tải Hà Nội | 104,824,000          |                       |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>          | <i>8,029,156,104</i> | <i>16,725,041,686</i> |
| Công ty CP TM & DV Lâm Anh                     | 2,881,680,125        | 2,233,335,500         |
| ITOCHU   |                      | 3,375,219,375         |
| Công ty Y & M                                  |                      | 2,325,600,000         |
| Công ty MARUBENI                               |                      | 3,728,227,500         |
| Huyn dai                                       | 1,527,157,800        |                       |
| Các nhà cung cấp khác                          | 3,620,318,179        | 5,062,659,311         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>8,133,980,104</b> | <b>16,725,041,686</b> |

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>                                      |                      |                      |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>                                    | <i>1,526,912,116</i> | <i>1,351,572,917</i> |
| Công ty TNHH sản xuất bao bì  |                      | 586,278,000          |
| Thunderdragon Foods and Agricultural products Imports & Exports Corporation | 327,247,504          | 156,300,135          |
| DSG Holdings Australia Pty L.td   | 312,128,227          | 312,128,227          |
| Kinabalu Poly - Bag SDN BHD   | 178,028,500          | 184,850,500          |
| KOTA  | 217,050,000          |                      |
| Các khách hàng khác   | 492,457,885          | 112,016,055          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,526,912,116</b> | <b>1,351,572,917</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm |          | Số phát sinh trong kỳ |                 |                          | Số cuối kỳ |          |
|----------------------------|------------|----------|-----------------------|-----------------|--------------------------|------------|----------|
|                            | Phải nộp   | Phải thu | Số phải nộp           | Số đã nộp       | Giảm khác <sup>(*)</sup> | Phải nộp   | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa |            |          | 252,210,575           | (252,210,575)   |                          | -          | -        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   |            |          | 7,399,813,674         | (7,399,813,674) |                          | -          | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|  |                      |                        |                      |                        |                      |                                    |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------------------|
| Thuế xuất, nhập khẩu                   |                      |                        | 275,521,094          | (275,521,094)          |                      |                                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             |                      | (1,733,727,340)        |                      |                        |                      | (1,733,727,340)                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 23,921,162           |                        | 48,639,692           | (72,560,854)           |                      |                                    |
| Thuế tài nguyên                        | 59,382,283           |                        |                      |                        | 59,382,283           |                                    |
| Tiền thuế đất                          |                      |                        | 488,926,000          | (488,926,000)          |                      |                                    |
| Các loại thuế khác                     |                      |                        | 9,879,990            | (9,879,990)            |                      |                                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 966,718,385          |                        | 1,166,665,392        | (992,843,915)          | (964,107,235)        | 176,432,627                        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1,050,021,830</b> | <b>(1,733,727,340)</b> | <b>9,641,656,417</b> | <b>(9,491,756,102)</b> | <b>(964,107,235)</b> | <b>235,814,910 (1,733,727,340)</b> |

*(\*) Trong đó:*

Giảm 499,634,501 đồng là khoản tiền phạt thuế của các năm trước được giảm.

Giảm 464,472,734 đồng là khoản tiền phạt thuế của các năm trước còn phải nộp đã trừ vào thuế giá trị gia tăng được hoàn trong kỳ.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | Quý 3 năm 2015 | Quý 3 năm 2014  |
|--|----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | (464,623,799)  | (1,758,226,361) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 1,036,233,188  | 736,819,735     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 1,036,233,188  | 736,819,735     |
| Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất                                      | 24,000,000     | 24,000,000      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|  |                    |                        |
|--|--------------------|------------------------|
| Chi phí phạt vi phạm thuế  |                    | 964,107,235            |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính  |                    | 2,100,000              |
| Chi phí khai thác mỏ đá  |                    | (253,387,500)          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục phải thu và ký quỹ ký cược có gốc ngoại tệ cuối kỳ |                    | -                      |
| Chi phí tiền lương năm 2014 chưa chi hết đến thời điểm quyết toán thuế năm 2014                          |                    | -                      |
| Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ  | 1,012,233,188      |                        |
| Chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất   |                    |                        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  |                    | -                      |
| Tiền phạt thuế được miễn   |                    |                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ           |                    |                        |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>571,609,389</b> | <b>(1,021,406,626)</b> |
| Thu nhập được miễn thuế  |                    |                        |
| Lỗi các năm trước được chuyển  | (571,609,389)      |                        |
| Thu nhập tính thuế   | -                  |                        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 22%                | 22%                    |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>                                      |                    |                        |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>  |                    |                        |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>   |                    | -                      |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>                                  |                    |                        |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>  |                    | <b>-</b>               |

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

**Tiền thuê đất, thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)***Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|---|--------------------|--------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>           |                    |                    |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 336,188,443        | 581,108,267        |
| Chi phí vận chuyển                          | 306,788,455        | 519,808,181        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác              | 29,399,988         | 61,300,086         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>336,188,443</b> | <b>581,108,267</b> |

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|---|--------------------|--------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>           |                    |                    |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 671,163,647        | 779,270,113        |
| Cổ tức phải trả cổ đông chưa lưu ký         | 48,203,555         | 48,517,055         |
| Kinh phí công đoàn                          | 65,189,196         | 102,743,392        |
| BHXH, BHYT, BHTN                            | 14,109,716         | 13,661,647         |
| Lãi vay phải trả                            | 0                  | 236,004,301        |
| Ông Chu Đức trí                             | 98,492,966         | 286,731,283        |
| Phải trả phải nộp khác                      | 445,168,214        | 91,612,435         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>671,163,647</b> | <b>779,270,113</b> |

**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ    |                       | Số đầu năm    |                       |
|---|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|   | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>                  |               |                       |               |                       |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>        | 8,064,726,936 | 7,345,457,354         | 7,782,251,016 | 6,736,331,250         |
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 7,275,457,354 | 7,275,457,354         | 7,120,181,434 | 6,736,331,250         |
| <i>Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Hà Tây</i> | 7,275,457,354 | 7,275,457,354         | 7,120,181,434 | 6,736,331,250         |
| Vay ngắn hạn các cá nhân  | 789,269,582   | 70,000,000            | 662,069,582   | -                     |
| <i>Vay Ông Vũ Đức Thanh</i>                                     | 60,013,921    |                       | 60,013,921    |                       |
| <i>Vay Ông Hoàng Trọng Đức</i>                                  | 15,812,178    |                       | 15,812,178    |                       |
| <i>Vay Ông Nguyễn Trọng Giang</i>                               | 364,377,869   |                       | 364,377,869   |                       |
| <i>Vay Ông Nguyễn Văn Thức</i>                                  | 14,000,000    |                       | 14,000,000    |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|                          |                      |                      |                      |                      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Vay Bà Nguyễn Thị An     | 3,546,000            |                      | 30,046,000           |                      |
| Vay Ông Tạ Văn Đoàn      | 128,790,000          |                      | 128,790,000          |                      |
| Vay Ông Đỗ Văn Hách      | .                    |                      | 30,000,000           |                      |
| Vay Ông Chu Đức Tri      | 132,729,614          |                      | 19,029,614           |                      |
| Cty PTHTĐT & XD Hợp Phát | 70,000,000           | 70,000,000           |                      |                      |
| <b>Cộng</b>              | <b>8,064,726,936</b> | <b>7,345,457,354</b> | <b>7,782,251,016</b> | <b>6,736,331,250</b> |

(i) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/HĐHM ngày 05 tháng 03 năm 2014 với mục đích thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, trả lương công nhân và thanh toán các khoản chi phí hợp lý khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 30,000,000,000 VND. Khoản vay này được áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là tiếp tục thế chấp các tài sản sau:

- ✓ Toàn bộ hạng mục nhà cửa, vật kiến trúc trên diện tích 9,836.9 m2 đất tại Yên Nghĩa, Hà Đông thuộc dự án đầu tư di chuyển và nâng cao năng lực sản xuất vỏ bao xi măng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2007/HĐTC ngày 1/10/2007 và các biên bản định giá lại kiêm phụ lục hợp đồng thế chấp kèm theo với giá trị: 2,782,000,000 VND
- ✓ Máy móc thiết bị (gồm 6 máy dệt, máy dựng bao và 2 dầm cầu trục) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2007/HĐTC ngày 1/7/2007 và các biên bản định giá lại kiêm phụ lục hợp đồng thế chấp kèm theo với giá trị: 174,000,000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                          | Số đầu năm           | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Tăng khác do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|--------------------------|----------------------|--------------------------------|---|-----------------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng   | 7,120,181,434        | 53,625,705,240                 | 217,725,920                                 | (53,688,155,240)            | 7,275,457,354        |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 662,069,582          | 208,700,000                    | -   | (81,500,000)                | 789,269,582          |
| <b>Cộng</b>              | <b>7,782,251,016</b> | <b>53,834,405,240</b>          | <b>217,725,920</b>                          | <b>(53,769,655,240)</b>     | <b>8,064,726,936</b> |

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | Số đầu năm         | Chi quỹ trong kỳ     | Số cuối kỳ         |
|-----------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 350,138,468        | (123,600,000)        | 226,538,468        |
| Quỹ phúc lợi    | 18,179,258         | (18,179,258)         | -                  |
| <b>Cộng</b>     | <b>368,317,726</b> | <b>(141,779,258)</b> | <b>226,538,468</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu****18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chia phân phối | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                 | 70,000,000,000         | 54,102,373,080        | (10,699,241,300)        | 29,010,733,014        | 7,667,871,416                     | 150,081,736,210        |
| Mua lại cổ phiếu trong kỳ trước     |                        |                       | (1,449,773,760)         |                       |                                   | (1,449,773,760)        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước            |                        |                       |                         |                       | (100,269,063)                     | (100,269,063)          |
| Trích lập các quỹ trong kỳ trước    |                        |                       |                         | 783,849,900           | (1,445,271,416)                   | (661,421,516)          |
| Chia cổ tức kỳ trước                |                        |                       |                         |                       | (6,066,500,000)                   | (6,066,500,000)        |
| <b>Số dư cuối cùng kỳ năm trước</b> | <b>70,000,000,000</b>  | <b>54,102,373,080</b> | <b>(12,149,015,060)</b> | <b>29,794,582,914</b> | <b>55,830,937</b>                 | <b>141,803,771,871</b> |
| Số dư đầu năm nay                   | 70,000,000,000         | 54,102,373,080        | (12,149,015,060)        | 29,794,582,914        | (5,853,449,950)                   | 135,894,490,984        |
| Lợi nhuận trong năm nay             |                        |                       |                         |                       | 1,786,323,763                     | 1,786,323,763          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>70,000,000,000</b>  | <b>54,102,373,080</b> | <b>(12,149,015,060)</b> | <b>29,794,582,914</b> | <b>(4,067,126,187)</b>            | <b>137,680,814,747</b> |

**18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                         | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 70,000,000,000         | 70,000,000,000         |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 54,102,373,080         | 54,102,373,080         |
| Cổ phiếu quỹ            | (12,149,015,060)       | (12,149,015,060)       |
| <b>Cộng</b>             | <b>111,953,358,020</b> | <b>111,953,358,020</b> |

**18c. Cổ phiếu**

|                                     | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 7,000,000  | 7,000,000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 7,000,000  | 7,000,000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |            |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | 933,500    | 933,500    |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 933,500    | 933,500    |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 6,066,500  | 6,066,500  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 6,066,500  | 6,066,500  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |            |            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 18d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2015/NQ – ĐHCĐ ngày 18/4/2015 của Công ty thông qua phương án phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2014 như sau:

Tỷ lệ cổ tức năm 2014: 0%

Trích lập các quỹ năm 2014: 0%

### 19. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

|  | Quý 3 năm 2015 | Quý 3 năm 2014 |
|--|----------------|----------------|
| Số đầu kỳ                                      | 6,830,498,348  | 8,193,916,845  |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | (366,925,364)  | (37,421,000)   |
| Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu                  |                |                |
| Số cuối kỳ                                     | 6,463,572,984  | 8,156,495,845  |

### 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Là ngoại tệ Dollar Mỹ (USD)

|                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 817.00     | 9,299.84   |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                          | Quý 3 năm 2015 | Quý 3 năm 2014 |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 15,394,423,378 | 44,257,155,021 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 35,683,328,645 | 45,161,751,135 |
| Cộng                     | 51,077,752,023 | 89,418,906,156 |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là Công ty con như sau:

|  | Quý 3 năm 2015 | Quý 3 năm 2014 |
|--|----------------|----------------|
| Công ty CP vật liệu xây dựng Hà Nội HP |                |                |
| Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm      | 9,433,925,855  |                |
| Thuế GTGT                              | 943,392,585    |                |
| Chiết khấu thương mại                  |                |                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                   | <u>Quý 3 năm 2015</u> | <u>Quý 3 năm 2014</u> |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giảm giá hàng bán | 5,998,073             | 164,587,446           |
| <b>Cộng</b>       | <b>5,998,073</b>      | <b>164,587,446</b>    |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                    | <u>Quý 3 năm 2015</u> | <u>Quý 3 năm 2014</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp   | 15,100,664,508        | 43,875,650,052        |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 30,370,407,240        | 39,901,303,065        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>45,471,071,748</b> | <b>83,776,953,117</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                               | <u>Quý 3 năm 2015</u> | <u>Quý 3 năm 2014</u> |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                  | 109,844,705           | 138,907,426           |
| Lãi về kinh doanh chứng khoán |                       | 293,662               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá         | 55,834,260            | 143,982,581           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>165,678,965</b>    | <b>283,183,669</b>    |

**5. Chi phí tài chính**

|                              | <u>Quý 3 năm 2015</u> | <u>Quý 3 năm 2014</u> |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay              | 121,818,715           | 270,991,145           |
| Lỗ về kinh doanh chứng khoán |                       | (17,818,631)          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá         | 424,652,284           | 80,955,605            |
| Dự phòng đầu tư dài hạn      |                       | 169,625,053           |
| Phân bổ chi phí quyền mở     |                       | 2,923,327,745         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>546,470,999</b>    | <b>3,427,080,917</b>  |

**6. Chi phí bán hàng**

|                                | <u>Quý 3 năm 2015</u> | <u>Quý 3 năm 2014</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên              | 40,000,000            | 160,000,000           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 936,110,774           | 1,123,639,362         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>976,110,774</b>    | <b>1,283,639,362</b>  |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <u>Quý 3 năm 2015</u> | <u>Quý 3 năm 2014</u> |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1,449,805,617         | 1,154,645,960         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 70,880,763            | 73,909,446            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 186,621,262           | (12,136,944)          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 95,914,446            | 120,088,161           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|                           |                      |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế, phí và lệ phí       | 87,858,669           | 313,852,437          |
| Chi phí dự phòng          | -                    | (60,953,273)         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 332,090,918          | 71,745,682           |
| Chi phí bằng tiền khác    | 186,569,019          | 197,200,319          |
| <b>Cộng</b>               | <b>2,409,740,694</b> | <b>1,858,351,788</b> |

**8. Thu nhập khác**

|  | <u>Quý 3 năm 2015</u> | <u>Quý 3 năm 2014</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu bán phế liệu, thanh lý tài sản cố định | 84,100,000            | 37,525,000            |
| Thu nhập khác                              | 17,233,721            | 2,978,679             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>101,333,721</b>    | <b>40,503,679</b>     |

**9. Chi phí khác**

|   | <u>Quý 3 năm 2015</u> | <u>Quý 3 năm 2014</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thù lao TV HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất | 24,000,000            | 24,000,000            |
| Nộp phạt vi phạm hành chính, chậm nộp tờ khai               | -                     | 966,207,235           |
| Khấu hao TSCĐ tạm ngừng hoạt động                           | 178,037,609           |                       |
| Tiền lệ phí cấp quyền khai thác mỏ năm 2014                 | 1,166,665,392         |                       |
| Phân bổ chi phí trả trước dài hạn                           | 19,060,031            |                       |
| Chi khác  | 1,012,233,188         |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>2,399,996,220</b>  | <b>990,207,235</b>    |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | <u>Quý 3 năm 2015</u> | <u>Quý 3 năm 2014</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ  | (97,698,435)          | (1,712,119,198)       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                       |                       |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | (97,698,435)          | (1,712,119,198)       |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ   | 6,066,500             | 6,066,500             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>(16.10)</b>        | <b>(298.20)</b>       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|  | Quý 3 năm 2015   | Quý 3 năm 2014   |
|--|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ                    | 6,066,500        | 6,213,518        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                   |                  | (147,018)        |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b> | <b>6,066,500</b> | <b>6,066,500</b> |

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                                    | Quý 3 năm 2015     | Quý 3 năm 2014     |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương                         | 283,922,420        | 739,975,327        |
| Phụ cấp và các khoản phúc lợi khác | 87,000,000         | 63,000,000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>370,922,420</b> | <b>802,975,327</b> |

##### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                           | <u>Mối quan hệ</u>   |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vận tải Hà Nội | Công ty do Phó Tổng Giám đốc Công ty giữ chức vụ Giám đốc                            |
| Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Hà Nội HP         | Công ty do Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | Quý 3 năm 2015 | Quý 3 năm 2014 |
|--|----------------|----------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vận tải Hà Nội</b> |                |                |
| <i>Giao dịch phát sinh phải trả</i>                        |                |                |
| Tiền cước vận chuyển                                       | 491,475,000    |                |
| Thuế GTGT  | 49,147,500     |                |
| Thanh toán tiền hàng                                       | 645,446,500    |                |
| <i>Giao dịch phát sinh phải thu</i>                        |                |                |
| <b>Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Hà Nội HP</b>         |                |                |
| <i>Giao dịch phát sinh phải trả</i>                        |                |                |
| <i>Giao dịch phát sinh phải thu</i>                        |                |                |
| Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm                          | 9,433,925,855  |                |
| Thuế GTGT  | 943,392,585    |                |
| Chiết khấu thương mại                                      |                |                |
| Thanh toán tiền hàng                                       | 4,300,000,000  |                |

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

**2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chủ yếu là sản xuất bao bì xi măng các loại.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh hạt nhựa các loại.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

|  | Lĩnh vực sản xuất     | Lĩnh vực kinh doanh   | Tổng                  |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Quý 3 năm 2015</b>  |                       |                       |                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 35,677,330,572        | 15,394,423,378        | 51,071,753,950        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>35,677,330,572</b> | <b>15,394,423,378</b> | <b>51,071,753,950</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|   |                       |                       |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   |                       |                       | 5,600,682,202          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                       |                       | (3,385,851,468)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                       |                       | 2,214,830,734          |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                       |                       | 165,678,965            |
| Chi phí tài chính   |                       |                       | (546,470,999)          |
| Thu nhập khác   |                       |                       | 101,333,721            |
| Chi phí khác  |                       |                       | (2,399,996,220)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                       |                       |                        |
| <i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                                     |                       |                       | <i>(464,623,799)</i>   |
| <i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i> |                       |                       | <i>6,000,562,515</i>   |
| <i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>                   |                       |                       | <i>1,982,040,478</i>   |
| <b>Quý 3 năm 2014</b>   |                       |                       |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 44,997,163,689        | 44,257,155,021        | 89,254,318,710         |
| <i>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>                         | <i>44,997,163,689</i> | <i>44,257,155,021</i> | <i>89,254,318,710</i>  |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   |                       |                       | 5,477,365,593          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                       |                       | (3,141,991,150)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                       |                       | 2,335,374,443          |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                       |                       | 283,183,669            |
| Chi phí tài chính   |                       |                       | (3,427,080,917)        |
| Thu nhập khác   |                       |                       | 40,503,679             |
| Chi phí khác  |                       |                       | (990,207,235)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                       |                       |                        |
| <i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                                     |                       |                       | <i>(1,758,226,361)</i> |
| <i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i> |                       |                       | <i>1,334,854,227</i>   |
| <i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>                   |                       |                       | <i>1,334,854,227</i>   |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | Lĩnh vực sản xuất | Lĩnh vực kinh doanh | Cộng                   |
|--|-------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                      |                   |                     |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 66,595,382,377    | 37,483,264,621      | 104,078,646,998        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | 10,278,656,681    | 7,307,837,237       | 17,586,493,918         |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                   |                     | 43,671,961,772         |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                   |                     | <b>165,337,102,688</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 8,273,023,222     | 8,861,145,187       | 17,134,168,409         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                   |                     | 4,058,546,548          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                   |                     | <b>21,192,714,957</b>  |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                   |                     |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 97,274,547,037    | 16,298,105,821      | 113,572,652,858        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | 7,633,323,839     | 5,214,998,672       | 12,848,322,511         |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                   |                     | 46,699,701,560         |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                   |                     | <b>173,120,676,929</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 18,395,732,275    |                     | 18,395,732,275         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                   |                     | 11,733,024,317         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                   |                     | <b>30,128,756,592</b>  |

**2b. Thông tin về khu vực địa lý**

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực Hà Nội, khu vực Hải Phòng, khu vực Yên Bái, Hải Dương và khu vực khác.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|                         | Quý 3 năm 2015 | Quý 3 năm 2014 |
|-------------------------|----------------|----------------|
| Khu vực Hà Nội          | 15,185,746,036 | 29,900,571,062 |
| Khu vực Hải Phòng       | 6,879,572,727  | 19,972,641,206 |
| Khu vực Yên Bái, Sơn La | 10,070,013,637 | 9,990,000,000  |
| Khu vực Hải Dương       | 1,394,139,773  |                |
| Khu vực Quảng Ninh      | 8,532,431,818  |                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|              |                       |                       |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Khu vực khác | 9,009,849,959         | 29,391,106,442        |
| <b>Cộng</b>  | <b>51,071,753,950</b> | <b>89,254,318,710</b> |

**5. Số liệu so sánh****5a. Áp dụng/chế độ/qui định kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

**5b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ/qui định kế toán mới**

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ/qui định kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán, điều chỉnh các sai sót và thay đổi giá trị hợp lý các tài sản đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

|                         | Mã số | Số liệu trước<br>điều chỉnh | Các điều chỉnh  | Số liệu sau điều<br>chỉnh | Ghi<br>chú |
|-------------------------|-------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|------------|
| Phải thu ngắn hạn       | 136   | 21,548,991,618              | 1,417,887,049   | 22,966,878,667            | (1)        |
| Tài sản ngắn hạn khác   | 155   | 1,417,887,049               | (1,417,887,049) |                           | (2)        |
| Tài sản cố định         | 220   | 40,657,527,303              | (7,348,649,179) | 33,308,878,124            | (3)        |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240   |                             | 7,348,649,179   | 7,348,649,179             | (4)        |
| Phải thu dài hạn khác   | 216   |                             | 105,678,000     | 105,678,000               | (5)        |
| Tài sản dài hạn khác    | 268   | 105,678,000                 | (105,678,000)   |                           | (6)        |
| Quỹ đầu tư phát triển   | 418   | 25,469,464,853              | 4,325,118,061   | 29,794,582,914            | (7)        |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
giữa niên độ**

|                                   |     |                |                 |                |     |
|-----------------------------------|-----|----------------|-----------------|----------------|-----|
| Tăng, giảm các khoản phải thu     | 220 | 40,657,527,303 | (7,348,649,179) | 33,308,878,124 | (8) |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 240 |                | 7,348,649,179   | 7,348,649,179  | (9) |

**(1) Phải thu ngắn hạn khác**

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác trên Bảng CĐKT bao gồm số dư Tài khoản tạm ứng và Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

**(2) Tài sản ngắn hạn khác**

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác trên Bảng CĐKT không bao gồm số dư Tài khoản tạm ứng và Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

**(3) Tài sản cố định**

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu tài sản cố định trên Bảng CĐKT không bao gồm số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

(4) Tài sản dở dang dài hạn

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu tài sản dở dang dài hạn trên Bảng CĐKT bao gồm số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

(5) Phải thu dài hạn khác

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu phải thu dài hạn khác trên Bảng CĐKT bao gồm số dư các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

(5) Tài sản dài hạn khác

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu tài sản dài hạn khác trên Bảng CĐKT không bao gồm số dư các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

(5) Quỹ đầu tư phát triển

Do theo chế độ kế toán mới thì không còn chỉ tiêu Quỹ dự phòng tài chính trên Bảng CĐKT, công ty trình bày số dư của Quỹ dự phòng tài chính cộng vào số liệu của chỉ tiêu Quỹ đầu tư phát triển.

(6) Tăng, giảm các khoản phải thu

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu tăng giảm các khoản phải thu trên Báo cáo LCTT không bao gồm tăng giảm chứng khoán kinh doanh.

(7) Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu tăng giảm chứng khoán kinh doanh trên Báo cáo LCTT được trình bày riêng.

### 6. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

#### 6a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

##### *Phải thu khách hàng*

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.8 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|  | Chưa quá hạn<br>hay chưa bị<br>giảm giá | Chưa quá<br>hạn nhưng<br>bị giảm giá | Đã quá hạn<br>nhưng<br>không giảm<br>giá | Đã quá hạn<br>và/hoặc bị<br>giảm giá | Cộng                   |
|--|---|--------------------------------------|--|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                        |   |                                      |  |                                      |                        |
| Tiền và các<br>khoản tương<br>đương tiền | 2,734,798,544                           |                                      |  |                                      | 2,734,798,544          |
| Chứng khoán<br>kinh doanh                |   |                                      |  | 154,438,000                          | 154,438,000            |
| Phải thu<br>khách hàng                   | 69,260,941,589                          |                                      | 422,194,402                              |                                      | 69,683,135,991         |
| Các khoản<br>phải thu khác               | 1,961,932,660                           |                                      |  | 19,799,201,192                       | 21,761,133,852         |
| Tài sản tài<br>chính sẵn sàng<br>để bán  | 5,266,486,640                           |                                      |  | 4,775,000,000                        | 10,041,486,640         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>79,224,159,433</b>                   | <b>-</b>                             | <b>422,194,402</b>                       | <b>24,728,639,192</b>                | <b>104,374,993,027</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                        |   |                                      |  |                                      |                        |
| Tiền và các<br>khoản tương<br>đương tiền | 30,118,499,410                          |                                      |  |                                      | 30,118,499,410         |
| Chứng khoán<br>kinh doanh                |   |                                      |  | 154,438,000                          | 154,438,000            |
| Phải thu<br>khách hàng                   | 47,498,391,249                          |                                      |  | 131,186,394                          | 47,629,577,643         |
| Các khoản<br>phải thu khác               | 8,021,354,910                           |                                      |  | 13,487,430,391                       | 21,508,785,301         |
| Tài sản tài<br>chính sẵn<br>sàng để bán  | 5,266,486,640                           |                                      |  | 4,775,000,000                        | 10,041,486,640         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>90,904,732,209</b>                   | <b>-</b>                             | <b>-</b>                                 | <b>18,548,054,785</b>                | <b>109,452,786,994</b> |

**6b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                       |                      |            |                       |
| Vay và nợ               | 8,064,726,936         |                      |            | 8,064,726,936         |
| Phải trả người bán      | 8,133,980,104         |                      |            | 8,133,980,104         |
| Các khoản phải trả khác | 1,007,352,090         |                      |            | 1,007,352,090         |
| <b>Cộng</b>             | <b>17,206,059,130</b> | -                    | -          | <b>17,206,059,130</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                       |                      |            |                       |
| Vay và nợ               | 7,782,251,016         |                      |            | 7,782,251,016         |
| Phải trả người bán      | 16,725,041,686        |                      |            | 16,725,041,686        |
| Các khoản phải trả khác | 1,155,675,669         |                      |            | 1,155,675,669         |
| <b>Cộng</b>             | <b>25,662,968,371</b> | -                    | -          | <b>25,662,968,371</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 6c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

|                                    | Số cuối kỳ   | Số đầu năm   |
|------------------------------------|--------------|--------------|
|                                    | USD          | USD          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 817.00       | 9,299.84     |
| Phải thu khách hàng                | 36,999.72    | 203,345.12   |
| Các khoản phải thu khác            | 46,450.00    |              |
| Vay và nợ                          | (323,826.56) | (315,150.00) |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|  |                     |                     |
|--|---------------------|---------------------|
| Phải trả người bán                         | (79,540.00)         |                     |
| Người mua trả tiền trước                   | (40,425.14)         |                     |
| <b>(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>(359,524.98)</b> | <b>(102,505.04)</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

|                                    | Số cuối kỳ           |                     | Số đầu năm            |                     |
|------------------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
|                                    | VND                  | USD                 | VND                   | USD                 |
| Các khoản tương đương tiền         |                      |                     | 20,622,790,562        |                     |
| Vay và nợ                          | (789,269,582)        | (323,826.56)        | (1,045,919,766)       | (315,150.00)        |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần</b> | <b>(789,269,582)</b> | <b>(323,826.56)</b> | <b>19,576,870,796</b> | <b>(315,150.00)</b> |

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do tiền gửi và vay có giá trị nhỏ.

#### Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

#### Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 6d. Tài sản đảm bảo

*Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Tập đoàn không thế chấp tài sản tài chính để vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

*Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

### 7. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản trả tài chính</b>       |                        |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,734,798,544          | 30,118,499,410         | 2,734,798,544         | 30,118,499,410         |
| Chứng khoán kinh doanh             | 154,438,000            | 154,438,000            | 80,000,000            | 85,000,000             |
| Phải thu khách hàng                | 69,683,135,991         | 47,629,577,643         | 69,683,135,991        | 47,498,391,249         |
| Các khoản phải thu khác            | 21,761,133,852         | 21,508,785,301         | 11,705,525,517        | 17,211,785,301         |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 10,041,486,640         | 10,041,486,640         | 5,266,486,640         | 5,266,486,640          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>104,374,993,027</b> | <b>109,452,786,994</b> | <b>89,469,946,692</b> | <b>100,180,162,600</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                          | 8,064,726,936          | 7,782,251,016          | 8,064,726,936         | 7,782,251,016          |
| Phải trả người bán                 | 8,133,980,104          | 16,725,041,686         | 8,133,980,104         | 16,725,041,686         |
| Các khoản phải trả khác            | 1,007,352,090          | 1,155,675,669          | 1,007,352,090         | 1,155,675,669          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>17,206,059,130</b>  | <b>25,662,968,371</b>  | <b>17,206,059,130</b> | <b>25,662,968,371</b>  |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 Công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

## 8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2015/NQ – ĐHCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2015 thông qua phương án tái phát hành cổ phiếu quỹ để thưởng cho cổ đông hiện hữu với tổng giá trị tái phát hành theo mệnh giá là: 9,099,750,000 đồng. Đến thời điểm kiểm toán phương án tái phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước chấp thuận và đang trong quá trình thực hiện.

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Ngô Thị Phơ

Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Trãi